

Số: 5 /QĐ-SXD

Yên Bái, ngày 14 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2025
trên địa bàn tỉnh Yên Bái

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-SXD ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Văn bản số 10/IICM-TV ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Viện Quản lý Đầu tư Xây dựng về việc Kết quả xác định đơn giá nhân công xây dựng; Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Yên Bái làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo Sở, các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Vinh

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /01/2025 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng/ngày

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân	
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm I	I	1,0/7	1	công	152.632	148.684
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm I	I	1,5/7	1,09	công	166.368	162.066
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	180.105	175.447
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm I	I	2,5/7	1,285	công	196.132	191.059
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	212.158	206.671
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	232.000	226.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	251.842	245.329
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	273.974	266.888
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	296.105	288.447
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm I	I	5,5/7	2,12	công	323.579	315.211
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	351.053	341.974
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm I	I	6,5/7	2,505	công	382.342	372.454
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	413.632	402.934
2	Nhóm II						
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm II	II	1,0/7	1	công	171.711	169.079
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm II	II	1,5/7	1,09	công	187.164	184.296
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	202.618	199.513

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm II	II	2,5/7	1,285	công	220.648	217.266
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	238.678	235.020
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	261.000	257.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	283.322	278.980
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	308.220	303.497
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	333.118	328.013
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm II	II	5,5/7	2,12	công	364.026	358.447
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	394.934	388.882
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm II	II	6,5/7	2,505	công	430.135	423.543
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	465.336	458.204
3	Nhóm III						
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm III	III	1,0/7	1	công	173.684	171.053
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm III	III	1,5/7	1,09	công	189.316	186.447
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	204.947	201.842
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm III	III	2,5/7	1,285	công	223.184	219.803
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	241.421	237.763
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	264.000	260.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	286.579	282.237
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	311.763	307.039
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	336.947	331.842
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm III	III	5,5/7	2,12	công	368.211	362.632
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	399.474	393.421
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm III	III	6,5/7	2,505	công	435.079	428.487
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	470.684	463.553
4	Nhóm 4						
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	174.342	171.711
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	1,5/7	1,09	công	190.033	187.164
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	205.724	202.618
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	2,5/7	1,285	công	224.030	220.648
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	242.336	238.678
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	265.000	261.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	287.664	283.322
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	4,5/7	1,795	công	312.944	308.220
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	338.224	333.118
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	5,5/7	2,12	công	369.605	364.026
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	400.987	394.934
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	6,5/7	2,505	công	436.727	430.135
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	472.467	465.336
4.2	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe bậc 1,0/4	IV	1,0/4	1	công	224.576	221.186
	Lái xe bậc 2,0/4	IV	2,0/4	1,18	công	265.000	261.000
	Lái xe bậc 3,0/4	IV	3,0/4	1,4	công	314.407	309.661
	Lái xe bậc 4,0/4	IV	4,0/4	1,65	công	370.551	364.958
5	Vận hành tàu, thuyền						
5.1	Thuyền trưởng						
	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	385.366	354.146
	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	395.000	363.000
	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,05	công	404.634	371.854
5.2	Thuyền phó						
	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	323.902	285.854
	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	332.000	293.000
	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,05	công	340.098	300.146

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
5.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện						
	Bậc 1,0/4		1,0/4	1	công	273.451	255.752
	Bậc 2,0/4		2,0/4	1,13	công	309.000	289.000
	Bậc 3,0/4		3,0/4	1,3	công	355.487	332.478
	Bậc 4,0/4		4,0/4	1,47	công	401.973	375.956
5.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông						
	Thợ điều khiển tàu sông		1,0/2	1	công	300.000	280.583
	Thợ điều khiển tàu sông		1,5/2	1,03	công	309.000	289.000
	Thợ điều khiển tàu sông		2,0/2	1,06	công	318.000	297.417
6	Thợ lặn						
	Bậc 1,0/4		1,0/4	1	công	485.455	462.727
	Bậc 2,0/4		2,0/4	1,1	công	534.000	509.000
	Bậc 3,0/4		3,0/4	1,24	công	601.964	573.782
	Bậc 4,0/4		4,0/4	1,39	công	674.782	643.191
II	Nhóm nhân công khác						
1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp						
	Kỹ sư bậc 1,0/8		1,0/8	1	công	195.000	187.857
	Kỹ sư bậc 2,0/8		2,0/8	1,13	công	220.350	212.279
	Kỹ sư bậc 3,0/8		3,0/8	1,26	công	245.700	236.700
	Kỹ sư bậc 4,0/8		4,0/8	1,4	công	273.000	263.000
	Kỹ sư bậc 5,0/8		5,0/8	1,53	công	298.350	287.421
	Kỹ sư bậc 6,0/8		6,0/8	1,66	công	323.700	311.843
	Kỹ sư bậc 7,0/8		7,0/8	1,79	công	349.050	336.264
	Kỹ sư bậc 8,0/8		8,0/8	1,93	công	376.350	362.564

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
2	Nghệ nhân						
	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	506.731	482.692
	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	527.000	502.000
	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,08	công	547.269	521.308

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên được xác định theo phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục số IV, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Trong quá trình thực hiện nếu có biến động lớn về đơn giá nhân công trên thị trường của tỉnh thì Sở Xây dựng sẽ xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Địa bàn tỉnh Yên Bái chia thành 02 vùng, gồm có vùng III và Vùng IV (*Theo quy định của Chính phủ về lương tối thiểu vùng*).

+ Vùng III gồm: Thành phố Yên Bái.

+ Vùng IV gồm: Các huyện, thị xã.

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày.

- Đơn giá nhân công xây dựng trong Quyết định này đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).